

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2016)
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Minh Ái	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2016)
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 170.027 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.272 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 142.276 triệu đồng bằng 53,63% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1.

Vấn đề cần nhấn mạnh này ko làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi nêu trên.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		183.789.588.462	188.561.431.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	765.228.878	787.945.503
111	1. Tiền		765.228.878	787.945.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.395.269.191	118.021.553.712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	69.794.375.958	63.500.777.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	49.350.197.735	51.646.800.938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.732.503.860	3.355.783.903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	09	60.551.957.059	69.570.863.410
141	1. Hàng tồn kho		60.551.957.059	69.570.863.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.133.334	181.068.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	77.133.334	181.068.775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		656.484.377.014	696.983.832.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		631.823.962.177	684.014.466.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	627.007.894.485	678.764.802.986
222	- Nguyên giá		1.104.559.563.685	1.110.425.713.542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(477.551.669.200)	(431.660.910.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.816.067.692	5.249.663.080
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.648.270.071)	(2.214.674.683)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.614.637.978	-
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.758.180.719)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.918.615.659	5.624.000.459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.918.615.659	5.624.000.459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.589.713.783	1.509.699.393
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.166.286.217)	(8.490.300.607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.474.247.417	5.772.466.704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.474.247.417	5.772.466.704
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		840.273.965.476	885.545.264.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		717.249.998.551	786.298.735.782
310	I. Nợ ngắn hạn		353.816.729.270	355.833.219.631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	36.337.036.705	89.263.542.379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.619.838.619	106.378.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.944.123.008	3.332.291.323
314	4. Phải trả người lao động		6.322.495.528	6.588.828.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.287.689.100	2.132.597.501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.312.198.554	2.799.111.096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	261.993.347.756	251.610.470.554
330	II. Nợ dài hạn		363.433.269.281	430.465.516.151
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	363.433.269.281	430.465.516.151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.023.966.925	99.246.528.240
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	123.023.966.925	99.246.528.240
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(142.276.033.075)	(166.053.471.760)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(166.191.135.278)	(177.485.970.432)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.915.102.203	11.432.498.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		840.273.965.476	885.545.264.022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	664.450.488.749	630.513.803.365
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		411.654.187	397.978.364
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		664.038.834.562	630.115.825.001
11	4. Giá vốn hàng bán	24	556.660.433.341	529.454.817.873
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.378.401.221	100.661.007.128
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.238.123.705	1.275.527.011
22	7. Chi phí tài chính	26	69.506.794.265	80.488.719.411
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		58.562.869.175	50.704.781.097
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.982.307.887	102.248.636
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.391.470.348	12.877.684.529
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.735.952.426	8.467.881.563
31	11. Thu nhập khác	29	556.445.006	4.465.720.543
32	12. Chi phí khác	30	377.295.229	1.501.103.434
40	13. Lợi nhuận khác		179.149.777	2.964.617.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.915.102.203	11.432.498.672
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.915.102.203	11.432.498.672
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	901	431

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Lập ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.915.102.203	11.432.498.672
	2. Điều chỉnh cho các khoản		114.784.972.551	111.484.978.439
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.148.568.566	47.287.095.285
03	- Các khoản dự phòng		10.675.985.610	861.207.226
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		250.600.080	12.364.418.383
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(853.050.880)	267.476.448
06	- Chi phí lãi vay		58.562.869.175	50.704.781.097
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.700.074.754	122.917.477.111
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.193.097.797)	(62.078.778.256)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.736.509.445	(2.539.591.567)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.781.322.488)	(22.582.365.828)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.876.210.472)	15.384.346.187
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.435.376.186)	(61.304.578.019)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.281.200)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.874.296.056	(10.203.490.372)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.603.506.437)	(5.213.765.552)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.546.943.143
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		350.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.001.568	6.296.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.251.504.869)	(3.660.525.551)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		533.064.544.639	632.991.625.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(589.713.914.307)	(629.607.761.524)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.649.369.668)	3.383.863.766

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.578.481)	(10.480.152.157)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		787.945.503	11.261.111.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.861.856	6.986.449
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>765.228.878</u>	<u>787.945.503</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần 4.004.000 Cổ phần mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (trước kia là Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex), nâng tỷ lệ vốn góp từ 15,38% lên 76,98%.

Từ ngày 01/11/2016 đến ngày 21/12/2016, Công ty hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại 2.870.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho 4 cá nhân, bao gồm ông Nguyễn Quang Huy (750.000 cổ phần), ông Mai Thanh Hải (420.000 cổ phần), ông Lò Mạnh Cường (700.000 cổ phần) và ông Mỹ Duy Bình (1.000.000 cổ phần) với giá bán 12.000 đồng/cổ phần, giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình từ 76,98% xuống còn 32,83%.

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 170.027 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.272 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 142.276 triệu đồng bằng 53,63% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	484.210.183	531.462.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.018.695	256.482.562
	765.228.878	787.945.503

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	24.756.000.000	(19.166.286.217)	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình (*)	24.756.000.000	(19.166.286.217)	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình (*)	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
	24.756.000.000	(19.166.286.217)	10.000.000.000	(8.490.300.607)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình (*)	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

(*) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình:

Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần 4.004.000 Cổ phần mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (trước kia là Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex), nâng tỷ lệ vốn góp từ 15,38% lên 76,98%;

Từ ngày 01/11/2016 đến ngày 21/12/2016, Công ty hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại 2.870.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho 4 cá nhân, bao gồm ông Nguyễn Quang Huy (750.000 cổ phần), ông Mai Thanh Hải (420.000 cổ phần), ông Lò Mạnh Cường (700.000 cổ phần) và ông Mỹ Duy Bình (1.000.000 cổ phần) với giá bán 12.000 đồng/cổ phần, giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình từ 76,98% xuống còn 32,83%.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21.463.894.771	21.816.219.471
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	10.181.523.255	11.131.074.087
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	28.070.564.620
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	2.184.593.254	781.633.500
- Ông Lò Mạnh Cường	8.300.000.000	-
- Ông Mai Thanh Hải	4.990.000.000	-
- Ông My Duy Bình	11.900.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Huy	8.900.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.874.364.678	1.701.285.555
	69.794.375.958	63.500.777.233
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	44.271.523.255	39.201.638.707

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	-	-	48.048.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	46.739.837.905	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Bạch	583.503.800	-	-	-
- Dongtai Haotai Import and Export Co.,Ltd	-	-	836.696.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.446.856.030	-	2.182.104.938	-
	49.350.197.735	(580.000.000)	51.646.800.938	(580.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.687.499.606	-	1.687.499.606	-
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ khác	454.179.078	-	454.179.078	-
- Tạm ứng	757.842.953	-	269.338.838	-
- Phải thu khác	362.015.558	-	473.799.716	-
	3.732.503.860	-	3.355.783.903	-

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	63.200.000	-	63.200.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	580.000.000	-	580.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.101.428.537	-	22.580.381.421	-
- Công cụ, dụng cụ	7.337.545.040	-	7.140.745.727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.555.668.327	-	1.900.969.587	-
- Thành phẩm	39.557.315.155	-	37.948.766.675	-
	60.551.957.059	-	69.570.863.410	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	666.250.000	650.000.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	650.000.000
- Xây dựng cơ bản	2.252.365.659	4.974.000.459
+ Công trình Dây chuyền sản xuất mới (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Dự án mỏ đá Kiên Thành	-	2.721.634.800
	2.918.615.659	5.624.000.459

(*) Công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng mới của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, có tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng. Theo Công văn của Công ty gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Yên Bái, Công ty xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang đầu năm 2018.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.224.997.082	620.052.545.808	37.786.817.091	1.361.353.561	1.110.425.713.542
- Mua trong năm	-	1.123.156.437	2.423.600.000	40.500.000	3.587.256.437
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(8.372.818.697)	-	-	-	(8.372.818.697)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.080.587.597)	-	(1.080.587.597)
Số dư cuối năm	442.852.178.385	621.175.702.245	39.129.829.494	1.401.853.561	1.104.559.563.685
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	135.829.985.153	273.005.119.613	21.677.993.752	1.147.812.038	431.660.910.556
- Khấu hao trong năm	18.184.637.136	27.427.967.221	3.377.016.076	108.859.483	49.098.479.916
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.424.084.363)	-	-	-	(2.424.084.363)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.636.909)	-	(783.636.909)
Số dư cuối năm	151.590.537.926	300.433.086.834	24.271.372.919	1.256.671.521	477.551.669.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	315.395.011.929	347.047.426.195	16.108.823.339	213.541.523	678.764.802.986
Tại ngày cuối năm	291.261.640.459	320.742.615.411	14.858.456.575	145.182.040	627.007.894.485

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 616.561.190.554 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.370.265.834 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.094.123.070	120.551.613	2.214.674.683
- Khấu hao trong năm	332.795.388	100.800.000	433.595.388
Số dư cuối năm	2.426.918.458	221.351.613	2.648.270.071
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.009.314.693	240.348.387	5.249.663.080
Tại ngày cuối năm	4.676.519.305	139.548.387	4.816.067.692

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.000.000 đồng

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên, chuyển sang từ Tài sản cố định hữu hình. Tại ngày 31/12/2016, Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng, khấu hao lũy kế 2.758.180.719 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 334.096.356 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	-	181.068.775
- Các khoản khác	77.133.334	-
	77.133.334	181.068.775
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	-	4.500.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2016	4.300.000.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn khác	639.574.167	-
- Phân bổ chi phí bãi chứa phụ gia	213.446.243	426.892.487
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	509.373.560	611.248.280
- Phân bổ chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành (từ 2016 đến 2030)	2.557.838.048	-
- Chi phí Phụ tùng thay thế chờ phân bổ	2.070.472.587	-
- Tiền bảo hiểm chờ phân bổ	129.914.548	70.307.145
- Các khoản khác	53.628.264	164.018.792
	10.474.247.417	5.772.466.704

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	190.610.470.554	190.610.470.554	533.064.544.639	528.681.667.437	194.993.347.756	194.993.347.756
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.997.571.711	44.997.571.711	131.387.888.440	131.389.807.550	44.995.652.601	44.995.652.601
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109.994.470.141	109.994.470.141	401.676.656.199	361.673.431.185	149.997.695.155	149.997.695.155
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	35.618.428.702	35.618.428.702	-	35.618.428.702	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.000.000.000	61.000.000.000	67.000.000.000	61.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	24.000.000.000	24.000.000.000	30.000.000.000	24.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	251.610.470.554	251.610.470.554	600.064.544.639	589.681.667.437	261.993.347.756	261.993.347.756
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	491.465.516.151	491.465.516.151	-	61.032.246.870	430.433.269.281	430.433.269.281
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	142.200.088.052	142.200.088.052	-	13.000.000.000	129.200.088.052	129.200.088.052
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	133.936.715.599	133.936.715.599	-	24.032.246.870	109.904.468.729	109.904.468.729
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	215.328.712.500	215.328.712.500	-	24.000.000.000	191.328.712.500	191.328.712.500
	491.465.516.151	491.465.516.151	-	61.032.246.870	430.433.269.281	430.433.269.281
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.000.000.000)	(61.000.000.000)	(67.000.000.000)	(61.000.000.000)	(67.000.000.000)	(67.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	430.465.516.151	430.465.516.151			363.433.269.281	363.433.269.281

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-201600241 ngày 25 tháng 04 năm 2016:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 44.995.652.601 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 149.997.695.155 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 129.200.088.052 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 13.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 109.904.468.729 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 24.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 191.328.712.500 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 30.000.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay		-	-	35.618.428.702	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	-	35.618.428.702	-
		-	-	35.618.428.702	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	43.601.043.780	43.601.043.780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	7.742.311.831	7.742.311.831	15.395.049.666	15.395.049.666
- China National Heavy Machinery Corporation	8.469.809.200	8.469.809.200	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.520.058.400	1.520.058.400	1.500.732.800	1.500.732.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	1.764.042.663	1.764.042.663	956.748.650	956.748.650
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	-	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.817.345.738	3.817.345.738	3.880.788.122	3.880.788.122
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.980.583.156	2.980.583.156	2.942.688.850	2.942.688.850
- Phải trả các đối tượng khác	7.144.338.549	7.144.338.549	12.624.364.111	12.624.364.111
	36.337.036.705	36.337.036.705	89.263.542.379	89.263.542.379
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.469.809.200	8.469.809.200	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.520.058.400	1.520.058.400	1.500.732.800	1.500.732.800
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.980.583.156	2.980.583.156	2.942.688.850	2.942.688.850
	12.970.450.756	12.970.450.756	12.805.548.050	12.805.548.050
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	43.601.043.780	43.601.043.780

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	39.513.460.619	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	106.378.000	106.378.000
	39.619.838.619	106.378.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.558.789.332	21.303.974.778	19.531.468.690	-	3.331.295.420
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	81.040.422	81.040.422	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.035.578	210.752.924	208.434.035	-	65.354.467
- Thuế tài nguyên	-	319.301.381	4.239.510.598	4.075.637.641	-	483.174.338
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.411.762	969.772.190	978.183.952	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.022.291.245	1.582.484.395	1.910.372.979	-	694.402.661
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360.462.025	3.283.994.767	3.274.560.670	-	369.896.122
	-	3.332.291.323	31.671.530.074	30.059.698.389	-	4.944.123.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.163.298.665	2.035.805.676
- Chi phí phải trả khác	124.390.435	96.791.825
	2.287.689.100	2.132.597.501

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.624.011.224	1.608.948.771
- Bảo hiểm xã hội	384.316.837	601.494.570
- Bảo hiểm y tế	14.280.973	100.322.044
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.560.459	47.528.028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	339.953.531
- Các khoản phải trả phải nộp khác	261.029.061	100.864.152
	2.312.198.554	2.799.111.096

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(177.485.970.432)	87.814.029.568
Lãi trong năm trước	-	11.432.498.672	11.432.498.672
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(166.053.471.760)	99.246.528.240
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(166.053.471.760)	99.246.528.240
Lãi trong năm nay	-	23.915.102.203	23.915.102.203
Kê khai bổ sung thuế GTGT đầu vào đã ghi nhận chi phí các năm trước	-	138.617.682	138.617.682
Giảm do nộp phạt thuế GTGT	-	(276.281.200)	(276.281.200)
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuấn	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100,00%	265.300.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	8.727,56	8.749,56

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	663.893.088.749	629.649.963.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	557.400.000	863.840.000
	664.450.488.749	630.513.803.365

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	609.473.852.093	576.799.296.152
--	-----------------	-----------------

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	556.326.336.985	529.454.817.873
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	334.096.356	-
	556.660.433.341	529.454.817.873

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.001.568	6.296.858
Lãi bán các khoản đầu tư	1.148.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.122.137	1.266.561.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.668.157
	1.238.123.705	1.275.527.011

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.562.869.175	50.704.781.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	217.596.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	250.600.080	12.364.418.383
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.675.985.610	861.207.226
Chi phí tài chính từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	-	15.722.175.105
Chi phí tài chính khác	17.339.400	618.541.010
	69.506.794.265	80.488.719.411

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.610.951	-
Chi phí khác bằng tiền	368.696.936	102.248.636
	1.982.307.887	102.248.636

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.154.734	148.891.408
Chi phí nhân công	7.663.238.094	7.441.786.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.923.633	1.143.878.433
Thuế, phí, và lệ phí	4.189.205	35.457.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.932.616.246	2.855.406.213
Chi phí khác bằng tiền	1.867.348.436	1.252.264.218
	13.391.470.348	12.877.684.529

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	554.253.929	1.842.469.005
Thu từ tiền bồi thường san lấp mặt bằng	-	1.585.141.538
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Phát triển Yên Bái	-	1.000.000.000
Thu nhập khác	2.191.077	38.110.000
	556.445.006	4.465.720.543

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	296.950.688	273.773.306
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	74.454.541	826.416.944
Thu hồi hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	183.163.833
Chi phí khác	5.890.000	217.749.351
	377.295.229	1.501.103.434

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.915.102.203	11.432.498.672
Các khoản điều chỉnh tăng	74.454.541	826.416.944
- Chi phí phạt chậm nộp	74.454.541	826.416.944
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.989.556.744)	(12.258.915.616)
- Kết chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay (*)	(23.989.556.744)	(12.258.915.616)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Tình hình kết chuyển lỗ năm 2011 qua các năm như sau

	Năm 2011
Lỗ trên kết quả kinh doanh	(47.770.784.623)
Lỗ lũy kế đã được kết chuyển vào năm 2015	(2.337.119.922)
Lỗ lũy kế tiếp tục được kết chuyển vào năm 2016	(23.989.556.744)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.915.102.203	11.432.498.672
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.915.102.203	11.432.498.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	901	431

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.254.836.116	265.948.276.284
Chi phí nhân công	42.883.504.764	39.182.954.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.866.171.660	47.287.095.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.786.931.012	144.784.283.757
Chi phí khác bằng tiền	47.506.015.244	45.368.766.991
	573.297.458.796	542.571.376.734

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.228.878	-	787.945.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.590.079.818	-	66.919.761.136	-
Đầu tư dài hạn	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
	74.355.308.696	-	77.707.706.639	(8.490.300.607)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	625.426.617.037	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	38.649.235.259	92.062.653.475
Chi phí phải trả	2.287.689.100	2.132.597.501
	666.363.541.396	776.271.237.681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.228.878	-	-	765.228.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.526.879.818	63.200.000	-	73.590.079.818
	74.292.108.696	63.200.000	-	74.355.308.696
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.945.503	-	-	787.945.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.856.561.136	63.200.000	-	66.919.761.136
Đầu tư dài hạn	-	1.509.699.393	-	1.509.699.393
	67.644.506.639	1.572.899.393	-	69.217.406.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	261.993.347.756	363.433.269.281	-	625.426.617.037
Phải trả người bán, phải trả khác	38.649.235.259	-	-	38.649.235.259
Chi phí phải trả	2.287.689.100	-	-	2.287.689.100
	302.930.272.115	363.433.269.281	-	666.363.541.396
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251.610.470.554	430.465.516.151	-	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	92.062.653.475	-	-	92.062.653.475
Chi phí phải trả	2.132.597.501	-	-	2.132.597.501
	345.805.721.530	430.465.516.151	-	776.271.237.681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	533.064.544.639	632.991.625.290
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	589.713.914.307	629.607.761.524

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		609.473.852.093	576.799.296.152
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	604.237.383.167	572.361.174.242
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	5.236.468.926	4.438.121.910
Mua nguyên vật liệu		198.373.877.567	202.861.519.154
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	198.355.648.406	202.807.711.026
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	18.229.161	53.808.128
Thuê tài sản		120.000.000	109.090.910
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	120.000.000	109.090.910
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình			
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.400.000.000 (700.000 CP)	-
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	5.040.000.000 (420.000 CP)	-
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ	12.000.000.000 (1.000.000 CP)	-
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	9.000.000.000 (750.000 CP)	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		44.271.523.255	39.201.638.707
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	28.070.564.620
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	10.181.523.255	11.131.074.087
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	-
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	-
Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ	11.900.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.900.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.739.837.905	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	46.739.837.905	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	43.601.043.780
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	43.601.043.780
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.513.460.619	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	39.513.460.619	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.362.480.936	1.102.181.558

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

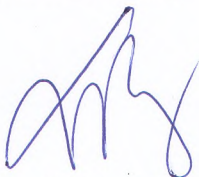
Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

